

Biểu mẫu 2.3

UBND PHƯỜNG LƯU KIỂM
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG SƠN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất - Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5939 m ²	9.6 m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2050 m ²	3.4 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	1330m ²	2.2 m ² /hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	1141 m ²	1.89 m ² /hs
2	Diện tích thư viện + thư viện xanh (m ²)	84 m ²	0.14 m ² /hs
3	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	m ² /hs
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật	105 m ²	0.17 m ² /hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	56 m ²	0.09m ² /hs
6	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	21 m ²	0.035 m ² /hs
7	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật (m ²)	21 m ²	0.035 m ² /hs
8	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động đội (m ²)	21 m ²	0.035 m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	8 bộ	2. bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	4 bộ	1.33 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	1/lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0,058/lớp
5	Đàn Piano	0	
6	Đàn CASIO	0	
7	Đàn YAMAHA	01	0.058/ lớp
8	Kèn	0	
9	Máy in	5	0.29/lớp
10	Sáo	40	2.2/lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	60 m ²
XI	Nhà ăn	230 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không có khu riêng, nghỉ tại lớp học.	361	1,3 m ² /học sinh
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV		Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
				Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	0	0	01	0	0,17
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Lưu Kiếm, ngày 22 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG